

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng
Dự án: Nâng cấp, mở rộng cảng cá kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
Nam Cửa Việt, huyện Triệu Phong**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 476/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc đầu tư các dự án “Xây dựng, nâng cấp cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá” và dự án “Phục hồi, tái tạo, hệ sinh thái thủy sinh và nguồn lợi thủy sản” tại 04 tỉnh miền Trung sử dụng khoản tiền bồi thường của Công ty trách nhiệm hữu hạn Gang thép Hưng nghiệp Formosa Hà Tĩnh;

Căn cứ văn bản số 6782/BNN-TCTS ngày 16/9/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sự phù hợp của các dự án đầu tư Xây dựng, nâng cấp cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Quyết định số 2158/QĐ-UBND ngày 06/8/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nâng cấp, mở rộng cảng cá kết hợp khu neo đậu tránh trú bão Nam Cửa Việt, huyện Triệu Phong”;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Trị tại Tờ trình số 278/TTr-SNN ngày 26/8/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án: Nâng cấp, mở rộng cảng cá kết hợp khu neo đậu tránh trú bão Nam Cửa Việt, huyện Triệu Phong với các nội dung như sau:

1. Tên dự án: Nâng cấp, mở rộng cảng cá kết hợp khu neo đậu tránh trú bão Nam Cửa Việt, huyện Triệu Phong

2. Nhóm dự án: Nhóm B

3. Loại và cấp công trình:

3.1. Nâng cấp, mở rộng cảng cá Cửa Việt

- *Hạng mục công trình giao thông:* Cấp III

Cầu cảng; các thiết bị chuyên dụng cho Cảng cá; nạo vét khu nước trước cảng; đường trục chính từ Quốc lộ 49C vào khu cảng, tuyến đường nội bộ sát bến cảng.

- *Hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật: Cấp III*
San lấp mặt bằng; Hào công nghệ + đường ống cấp nhiên liệu ra bến cảng; Hệ thống thoát nước mưa; Hệ thống thu gom nước thải; Hệ thống cấp nước.

- *Hạng mục công trình dân dụng: Cấp III*
Mái che dọc bến cảng; Cổng, bảng tên, tường rào bao quanh; Bể chứa nước điều hòa kết hợp dự trữ phòng cháy chữa cháy.

- *Hạng mục công trình công nghiệp: cấp IV*
Trạm biến áp 22/0,4kV, đường dây hạ áp.

3.2. Nâng cấp, mở rộng khu neo đậu tránh trú bão Nam Cửa Việt

- *Hạng mục công trình giao thông: Cấp III*
Nạo vét khu nước neo đậu và luồng chạy tàu, cầu nổi bờ hữu sang bờ tả

- *Hạng mục công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Cấp III*
Nâng cấp kè bờ hữu, bến cập tàu.

4. Cấp quyết định đầu tư: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị

5. Chủ đầu tư dự án:

- *Giai đoạn chuẩn bị dự án: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

- *Giai đoạn thực hiện dự án và kết thúc xây dựng đưa công trình của dự án vào khai thác sử dụng: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Quảng Trị*

6. Mục tiêu đầu tư xây dựng:

- Xây dựng, nâng cấp Cảng cá, khu dịch vụ hậu cần nghề cá Cửa Việt và khu neo đậu tránh trú bão Nam Cửa Việt, huyện Triệu Phong nhằm đáp ứng các tiêu chí Cảng cá loại I theo Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 12/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ với quy mô năng lực đáp ứng sức chứa cho 350 tàu thuyền có công suất từ 90-300CV của ngư dân neo đậu và tránh trú bão an toàn; 120 lượt tàu/ngày, lượng thủy sản qua cảng đạt 15.000 tấn/năm với diện tích 6,34ha;

- Hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng cảng cá, hình thành khu dịch vụ hậu cần đáp ứng nhu cầu khai thác và neo đậu tránh trú bão của bà con ngư dân, góp phần phát triển kinh tế biển tỉnh Quảng Trị;

- Đảm bảo an toàn cho người và tài sản của ngư dân Quảng Trị và khu vực miền Trung trong mùa mưa bão, kết hợp phát triển dịch vụ hậu cần phục vụ các chuyến đi biển, giúp cho ngư dân yên tâm vươn khơi, bám biển.

7. Nội dung và quy mô đầu tư:

7.1. Nâng cấp, mở rộng Cảng cá Cửa Việt:

7.1.1. Hạng mục công trình giao thông:

a) Cầu cảng:

- Gồm 02 cầu cảng, có hướng vuông góc với bờ, chiều dài mỗi cầu 144m, chia làm 3 phân đoạn, mỗi phân đoạn 48m; chiều rộng mặt cầu 12m. Khoảng cách giữa hai cầu là 92m để bố trí vũng quay tàu. Cao trình mặt cầu từ +2,0m đến +2,75m (Hệ cao độ Quốc gia), cao dần từ trong bờ ra phía ngoài sông. Độ dốc dọc cầu tàu trung bình 0,5%. Kết cấu cầu cảng là hệ dầm bản bằng bê tông cốt thép (BTCT) M400 trên nền cọc ứng suất trước (UST) D500mm, gờ chắn bánh kết cấu bằng BTCT M400 cao 0,3m;

- Bích neo tàu loại 30 tấn kết cấu bằng thép ống, lõi đở BTCT M400 liên khối: Phân đoạn 1 bố trí 6 bích; phân đoạn 2, 3 bố trí 8 bích neo/1 phân đoạn, khoảng cách từ (9,2÷13,8)m/1 bích;

- Đệm cập tàu dài 2,0m, được gắn với móc chôn sẵn ở vôi voi và bản tựa tàu.

b) Bến liền bờ:

- Tổng chiều dài bến L=157,8m; được chia thành 03 phân đoạn, phân đoạn 1 và 2 dài 48m, phân đoạn 3 dài 61,8m. Chiều rộng bến B=6m, mặt bến rộng 5,7m. Cao độ mặt bến +2,0m. Kết cấu bến tàu là hệ dầm bản bằng BTCT M400 trên nền cọc ống UST D500mm, gờ chắn bánh kết cấu bằng BTCT M400 cao 0,3m;

- Bích neo tàu loại 30 tấn kết cấu bằng thép ống, lõi đở BTCT M400 liên khối: Phân đoạn 1 bố trí 2 bích; phân đoạn 2, 3 bố trí 4 bích neo/1 phân đoạn, khoảng cách từ (12,8÷36,8)m/1 bích;

- Cầu thang lên xuống bằng thép không gỉ;

- Đệm cập tàu dài 2,0m, được gắn với móc chôn sẵn ở vôi voi và bản tựa tàu.

c) Nạo vét khu nước trước cảng: Nạo vét vùng nước trước cảng đến cao độ -4,0m với tổng diện tích nạo vét 26.753m².

d) Đường trục chính từ Quốc lộ 49C vào khu cảng: Chiều dài tuyến thiết kế dài 262m. Loại đường phố, vận tốc thiết kế 40km/h; nền đường rộng 16,5m đắp đất cấp 3 đầm chặt $K \geq 0,95$; mặt đường cấp cao A1 rộng 10,5m, $E_{yc} \geq 130$ Mpa, kết cấu bằng bê tông nhựa chặt C19 dày 6cm trên lớp móng cấp phối đá dăm (CPĐD) loại 1 Dmax 25 dày 13cm và CPĐD loại 1 Dmax 37,5 dày 24cm; vỉa hè 2x3m, lát gạch terrazo kích thước (40x40x3)cm trên lớp bê tông xi măng (BTXM) M150 dày 6cm.

e) Tuyến đường nội bộ sát bến cảng: Chiều dài tuyến thiết kế dài 160m. Loại đường phố nội bộ, vận tốc thiết kế 30km/h; nền đường rộng 12m đắp đất cấp 3 đầm chặt $K \geq 0,95$; mặt đường rộng 7m với kết cấu lát gạch con sêu M600 dày 8cm trên lớp đệm cát dày 3cm và lớp móng CPĐD loại 1 Dmax 37,5 dày 25cm; vỉa hè rộng 2x2.5m, lát gạch con sêu dày 8cm trên lớp cát đệm dày 5cm và bê tông xi măng M150 dày 10cm; bố trí hồ trồng cây với khoảng cách 8m/hố. Phần tiếp giáp với Bến cập tàu không thiết kế vỉa hè vượt nổi với kết cấu mặt đường như mặt đường chính.

f) Mua sắm, lắp đặt các thiết bị chuyên dụng: Mua sắm, lắp đặt các thiết bị chuyên dụng cho cảng cá, bao gồm: 02 Xe nâng hàng (trọng tải 2T), 12 bình bọt PCCC, 06 bảng tiêu lệnh, 02 máy bơm chữa cháy di động; 02 băng chuyên bốc dỡ hàng hóa, 01 máy bơm chìm công suất 5HP (để phục vụ vệ sinh cảng) và các thiết bị phụ trợ khác.

7.1.2. Hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật:

a) San lấp mặt bằng: San nền khu nhà điều hành, khu vực xử lý thủy sản, tái định cư, cơ sở chế biến thủy sản, đất cây xanh, dịch vụ nhà hàng hải sản, giới thiệu sản phẩm, bãi đỗ xe. Tổng diện tích khoảng 3,3 ha.

b) *Hào công nghệ và đường ống cấp nhiên liệu ra bến cảng:* Hào công nghệ kết cấu bằng BTCT M300 chạy dọc theo bến cảng và một đoạn trên đường nội bộ tới khu vực quy hoạch khu xăng dầu, chiều dài tuyến hào $L=204\text{m}$; kích thước trong hào $b \times h=(60 \times 60)\text{cm}$, thành hào và đáy hào bằng BTCT M300 dày 20cm, trên đỉnh bố trí tấm đan đáy kích thước $(1,0 \times 0,79 \times 0,15)\text{m}$ bằng BTCT M300; đáy hào đoạn chạy dọc bến bố trí các ống nhựa HDPE đường kính $D=140\text{mm}$ với khoảng cách 3m/ống để xả nước đọng trong hào.

c) *Hệ thống thoát nước mưa:* Thoát nước dọc bằng hệ thống ống cống ly tâm $D600\text{mm}$ kết hợp $D1.000\text{mm}$ chạy dọc 2 bên tuyến đường trục chính vào cảng và các tuyến nội bộ với tổng chiều dài 895m; các đoạn đi dưới mặt đường dùng loại ly tâm tải trọng HL93, khoảng 40-50m bố trí 1 giếng thăm kết hợp thu nước mặt đường.

d) *Hệ thống thu gom nước thải:* Hệ thống thu gom nước thải bằng đường ống BTLT $D400\text{mm}$ kết hợp $D600\text{mm}$ với tổng chiều dài 550m; các đoạn đi dưới mặt đường dùng loại ly tâm tải trọng HL93. Tại các vị trí đầu nối và chuyển hướng bố trí hố ga kích thước $(1,0 \times 1,0)\text{m}$.

e) *Hệ thống cấp nước:* Đầu tư xây dựng đường ống cấp mới bằng ống HDPE. Trong đó, tuyến ống trục chính $D90\text{mm}$ dài 540m; tuyến nhánh chính $D75\text{mm}$ dài 280m; tuyến nhánh phụ cấp cho 02 cầu cảng $D50\text{mm}$ dài 870m và các tuyến khác $D32\text{mm}$ dài 225m.

7.1.3. Hạng mục công trình công nghiệp:

a) *Trạm biến áp 22/0,4kV:* Xây dựng 01 trạm biến áp 22/0,4kV, trạm biến áp được đặt trên bệ đỡ ngoài trời; máy biến áp được đặt cách mặt đất 1,5m.

b) *Đường dây hạ áp:* Sử dụng cáp vặn xoắn chịu lực đều XLPE 0,6-1kV LV/ABC 4x150 cho tuyến trục chính. Bố trí tiếp địa lặp lại trên tuyến đường dây hạ áp với khoảng cách từ 200-250m.

c) *Điện chiếu sáng:* Cột thép và cần đèn sử dụng cột thép tròn, cần liền cần đơn cao 10m, cần vươn 1,5m được chế tạo từ thép tấm dày 3,5mm, mạ kẽm nhúng nóng cho tuyến chiếu sáng đi độc lập. Đèn cao áp sử dụng bóng đèn LED 100W ánh sáng trắng trung tính.

7.1.4. Hạng mục công trình dân dụng:

a) *Mái che dọc bến cảng:* Mái che bến cảng được thiết kế bằng thép tổ hợp SS400, cường độ thép $E=210000\text{Mpa}$. Xà gồ thép cường độ cao C-175x50x16x25 mm kết hợp Z-180x50x16x24. Hệ thống cấp điện chiếu sáng liên hoàn.

b) *Bể chứa nước điều hòa kết hợp dự trữ PCCC:* Bể nước 500m^3 được chia làm 02 ngăn. Ngăn kín dùng cho nước sinh hoạt dự phòng 200m^3 ; ngăn hở dùng cho mục đích điều hòa 300m^3 ; cả hai ngăn được dùng cho dự trữ PCCC. Kết cấu đáy, cột, thành, dầm, sàn bằng BTCT M300.

c) *Công, bảng tên, tường rào bao quanh:*

- Công rộng 18m, cao 6m, trụ bê tông cốt thép xây gạch 6 lỗ vữa M75;

- Tường rào dài 817m, cao 2,3m, dày 15cm, xây bằng gạch không nung vữa M75;

- Bảng tên dài 10,5m, cao 2,6m.

7.2. Nâng cấp, mở rộng khu neo đậu tránh trú bão Nam Cửa Việt:

7.2.1. Hạng mục công trình giao thông:

a) *Nạo vét vùng nước khu neo đậu và luồng chạy tàu (Sử dụng nguồn vốn xã hội hóa):* Cao trình nạo vét trung bình từ cos -2,70m đến cos -3,10m, chiều rộng trung bình 100m, diện tích nạo vét khoảng 3,93ha;

b) *Hệ thống trụ neo tàu:* Bố trí hệ thống trụ neo dọc đỉnh kè tạo điều kiện thuận lợi cho việc neo buộc tàu, tổng cộng 70 trụ neo, trong đó 16 trụ hiện hữu và 54 trụ làm mới. Trụ neo bằng BTCT bọc thép tấm dày 10mm. Bộ trụ kích thước (2,00x2,00)x1,50m bằng BTCT M300.

c) *Cầu nối bờ hữu sang bờ tả, trong đó:*

- Cầu dài 14m, gồm 2 nhịp dầm bản cường độ 30MPa đổ tại chỗ, chiều dày dầm bản 0,4m. Dầm bản được ngàm với mũ mô bằng gối cầu. Mặt cầu kết cấu BTCT 30MPa dày 40cm. Mô trụ bằng BTCT 30MPa. Mố, trụ đổ tại chỗ đặt trên hệ móng cọc BTCT 30MPa, kích thước 40x40(cm). Gờ chắn bánh mỗi bên rộng 25cm, bằng BTCT 30Mpa; lan can bằng ống thép mạ kẽm D100mm dày 3,2mm. Ống thoát nước mặt cầu bằng ống thép mạ kẽm đường kính D100mm. Bản dẫn bằng BTCT 20MPa, độ dốc 10% về phía đường, đặt trên lớp đệm cấp phối đá dăm $D_{max}=37,5\text{mm}$ và gối đá học xây vữa. Tường cánh bằng BTCT 30Mpa trên hệ cọc BTCT kích thước 30x30(cm);

- Chiều dài đường đầu cầu 188m, mặt đường rộng 6,5m. Kết cấu mặt đường BTXM M250 dày 20cm trên lớp cấp phối đá dăm loại I $D_{max}=25$ dày 10cm; Nền đường đắp cát K95.

7.2.2. Hạng mục công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) *Nâng cấp kè bờ hữu:* Nối từ đường bê tông nhựa đi QL49C ra thẳng khu neo đậu, chiều dài 2.095m. Kết cấu mặt kè bằng bê tông M250 dày 0,2m, phía dưới là bạt lót, lớp cấp phối đá dăm (CPĐĐ) loại 1 và đất đắp lu đèn độ chặt $K=0,95$; bố trí khe co giãn và khe dọc theo tiêu chuẩn.

b) *Bến cập tàu (chợ Hà Tây):* có chiều dài 90m, rộng 9,5m, cao trình mặt kè +1,71m trên hệ cọc cừ DUL loại SW-400 dài 10m. Kết cấu mặt bến bằng bê tông M300 dày 0,2m, phía dưới là bạt lót, lớp CPĐĐ loại 1 và đất đắp lu đèn độ chặt $K=0,95$. Bậc cấp lên xuống bằng BTCT M300.

8. Tổ chức tư vấn khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi: Liên danh Công ty Cổ phần Việt Tín, Công ty Cổ phần xây dựng Vinacon và Viện Kỹ thuật Biển

9. Địa điểm xây dựng: Xã Triệu An, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị

10. Phương án giải phóng mặt bằng: Thực hiện theo quy định hiện hành

11. Số bước thiết kế: 02 bước

12. Giá trị tổng mức đầu tư xây dựng dự án: 130.000.000.000 đồng
(Một trăm ba mươi tỷ đồng); Trong đó:

- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng: 2.000.000.000 đồng;
- Chi phí xây dựng: 105.272.872.000 đồng;
- Chi phí thiết bị: 1.104.916.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 1.721.270.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 9.944.921.000 đồng;
- Chi phí khác: 3.540.867.000 đồng;
- Chi phí dự phòng: 6.415.154.000 đồng.

13. Nguồn vốn đầu tư: Kinh phí bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường biển của Công ty trách nhiệm hữu hạn Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh

14. Thời gian bắt đầu thực hiện dự án: Năm 2019

15. Hình thức quản lý dự án: Ban quản lý chuyên ngành trực tiếp quản lý

16. Quản lý sử dụng: Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ban Quản lý Cảng cá Quảng Trị quản lý, khai thác và có trách nhiệm duy tu, bảo trì công trình.

Điều 2. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn Quảng Trị căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm:

- Chủ động phối hợp với Công ty TNHH xuất nhập khẩu khoáng sản Duy Tân trong việc thực hiện hạng mục *Nạo vét vùng nước và luồng chạy tàu khu neo đậu tránh trú bão Nam Cửa Việt* theo hình thức xã hội hoá; đề xuất quy chế phối hợp, giám sát, quản lý chất lượng, tiến độ và các nội dung khác liên quan trong quá trình triển khai hạng mục thi công nạo vét của Công ty TNHH xuất nhập khẩu khoáng sản Duy Tân theo thiết kế xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Tổ chức cập nhật, điều chỉnh cục bộ đồ án “*Quy hoạch chi tiết xây dựng mở rộng Cảng cá Cửa Việt, huyện Triệu Phong, tỷ lệ 1/500*”, trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định hiện hành;

- Công khai hoá các thông tin về dự án để phục vụ công tác giám sát đầu tư và triển khai các bước tiếp theo của công trình đảm bảo chất lượng, hiệu quả và tuân thủ đúng các quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng công trình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Xây dựng, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Triệu Phong và Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn Quảng Trị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

JK

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (b/c);
- PCT TT UBND tỉnh Hà Sỹ Đồng;
- Lưu: VT, NN. *rvr*

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Văn Hưng

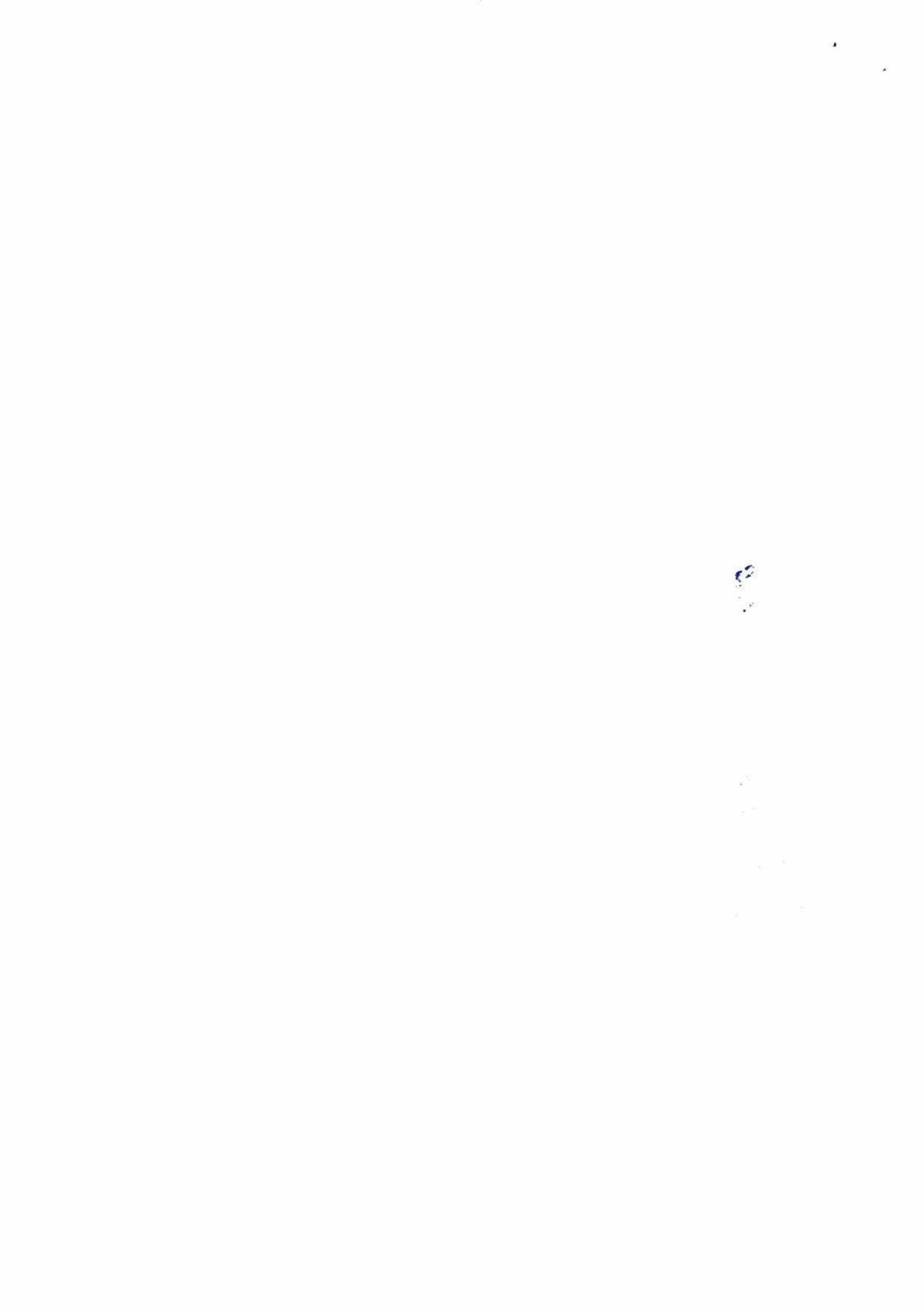
Phụ lục

TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Dự án: Nâng cấp, mở rộng cảng cá kết hợp khu neo đậu tránh trú bão Nam Cửa Việt, huyện Triệu Phong
(Kèm theo Quyết định số 1553/QĐ-UBND ngày 01/10/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: VND

TT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT (VAT 10%)	Giá trị sau thuế
I	Chi phí xây dựng	Gxd	\sum Gxd	95.702.610.909	9.570.261.091	105.272.872.000
1	Các hạng mục công trình giao thông	Gxd1	Dự toán chi tiết	62.903.663.636	6.290.366.364	69.194.030.000
	- Nâng cấp, mở rộng cảng cá			49.295.954.545	4.929.595.455	54.225.550.000
	- Khu neo đậu tránh trú bão			13.607.709.091	1.360.770.909	14.968.480.000
2	Các hạng mục công trình NN&PTNT	Gxd2	Dự toán chi tiết	11.444.107.273	1.144.410.727	12.588.518.000
	- Nâng cấp, mở rộng cảng cá			-	-	-
	- Khu neo đậu tránh trú bão			11.444.107.273	1.144.410.727	12.588.518.000
3	Các hạng mục công trình HTKT	Gxd3	Dự toán chi tiết	7.502.761.818	750.276.182	8.253.038.000
	- Nâng cấp, mở rộng cảng cá			7.502.761.818	750.276.182	8.253.038.000
	- Khu neo đậu tránh trú bão			-	-	-
4	Các hạng mục công trình dân dụng	Gxd4	Dự toán chi tiết	13.360.851.818	1.336.085.182	14.696.937.000



TT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT (VAT 10%)	Giá trị sau thuế
	- Nâng cấp, mở rộng cảng cá			13.360.851.818	1.336.085.182	14.696.937.000
	- Khu neo đậu tránh trú bão			-	-	-
5	Các hạng mục công trình công nghiệp	Gxd5	Dự toán chi tiết	491.226.364	49.122.636	540.349.000
	- Nâng cấp, mở rộng cảng cá			491.226.364	49.122.636	540.349.000
	- Khu neo đậu tránh trú bão			-	-	-
II	Chi phí thiết bị	Gtb	Σ Gtb	1.004.469.091	100.446.909	1.104.916.000
1	Các hạng mục công trình giao thông	Gtb1	Dự toán chi tiết	668.880.000	66.888.000	735.768.000
2	Các hạng mục công trình công nghiệp	Gtb2	Dự toán chi tiết	335.589.091	33.558.909	369.148.000
III	Chi phí quản lý dự án	Gqlda	Σ Gqlda	1.721.270.537	-	1.721.270.000
1	Các hạng mục công trình giao thông	Gqlda1	1,752% *(Gxd1+Gtb1)	1.113.790.965	-	1.113.791.000
2	Các hạng mục công trình NN&PTNT	Gqlda2	1,854% *Gxd2	212.173.749	-	212.174.000
3	Các hạng mục công trình HTKT	Gqlda3	1,555% *Gxd3	116.667.946	-	116.668.000
4	Các hạng mục công trình dân dụng	Gqlda4	1,958% *Gxd4	261.605.479	-	261.605.000
5	Các hạng mục công trình công nghiệp	Gqlda5	2,060% *(Gxd5+Gtb2)	17.032.398	-	17.032.000

TT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT (VAT 10%)	Giá trị sau thuế
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Gtv	ΣGtv			9.944.921.000
*	Giai đoạn lập báo cáo nghiên cứu khả thi					
1	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước lập báo cáo NCKT	Gtv1	Dự toán chi tiết	41.483.636	4.148.364	45.632.000
2	Chi phí giám sát khảo sát bước lập báo cáo NCKT	Gtv2	Dự toán chi tiết	52.283.636	5.228.364	57.512.000
3	Chi phí lập hồ sơ mời thầu tư vấn khảo sát, lập báo cáo NCKT	Gtv3	Dự toán chi tiết	2.880.000	-	2.880.000
4	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn khảo sát, lập báo cáo NCKT	Gtv4	Dự toán chi tiết	2.880.000	-	2.880.000
5	Chi phí thẩm tra nhiệm vụ khảo sát	Gtv5	Dự toán chi tiết	14.338.182	1.433.818	15.772.000
6	Chi phí khảo sát bước lập báo cáo NCKT	Gtv6	Dự toán chi tiết	1.757.153.636	175.715.364	1.932.869.000
7	Chi phí thiết kế bước lập báo cáo NCKT	Gtv7		458.270.000	45.827.000	504.097.000
8	Chi phí thẩm tra báo cáo NCKT	Gtv8	Dự toán chi tiết	46.026.364	4.602.636	50.629.000

TT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT (VAT 10%)	Giá trị sau thuế
*	Giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công và dự toán					
9	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước thiết kế BVTC	Gtv9	3,000% *Gtv13	54.545.455	5.454.545	60.000.000
10	Chi phí giám sát khảo sát bước thiết kế BVTC	Gtv10	3,963% *Gtv13	72.054.545	-	72.055.000
11	Chi phí lập hồ sơ mời thầu tư vấn khảo sát, thiết kế BVTC	Gtv11	0,100% *(Gtv13+Gtv14)	3.372.644	-	3.373.000
12	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn khảo sát, thiết kế BVTC	Gtv12	0,100% *(Gtv13+Gtv14)	3.372.644	-	3.373.000
13	Chi phí khảo sát bước thiết kế BVTC	Gtv13	Tạm tính	1.818.181.818	181.818.182	2.000.000.000
14	Chi phí thiết kế BVTC	Gtv14	Σ Gtv14i	1.554.462.161	155.446.216	1.709.908.000
	- Các hạng mục công trình giao thông		1,050% *Gxd1	660.488.468	66.048.847	726.537.000
	- Các hạng mục công trình NN&PTNT		3,080% *Gxd2	352.478.504	35.247.850	387.726.000
	- Các hạng mục công trình HTKT		2,070% *Gxd3	155.307.170	15.530.717	170.838.000
	- Các hạng mục công trình dân dụng		2,800% *Gxd4	374.103.851	37.410.385	411.514.000
	- Các hạng mục công trình công nghiệp		2,460% *Gxd5	12.084.169	1.208.417	13.293.000

TT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT (VAT 10%)	Giá trị sau thuế
15	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC	Gtv15	Σ Gtv15i	136.922.175	13.692.217	150.614.000
	- Các hạng mục công trình giao thông		0,106% *Gxd1	66.677.883	6.667.788	73.346.000
	- Các hạng mục công trình NN&PTNT		0,185% *Gxd2	21.171.598	2.117.160	23.289.000
	- Các hạng mục công trình HTKT		0,197% *Gxd3	14.780.441	1.478.044	16.258.000
	- Các hạng mục công trình dân dụng		0,246% *Gxd4	32.867.695	3.286.770	36.154.000
	- Các hạng mục công trình công nghiệp		0,290% *Gxd5	1.424.556	142.456	1.567.000
16	Chi phí thẩm tra dự toán	Gtv16	Σ Gtv16i	131.170.193	13.117.019	144.287.000
	- Các hạng mục công trình giao thông		0,100% *Gxd1	62.903.664	6.290.366	69.194.000
	- Các hạng mục công trình NN&PTNT		0,179% *Gxd2	20.484.952	2.048.495	22.533.000
	- Các hạng mục công trình HTKT		0,191% *Gxd3	14.330.275	1.433.028	15.763.000
	- Các hạng mục công trình dân dụng		0,240% *Gxd4	32.066.044	3.206.604	35.273.000
	- Các hạng mục công trình công nghiệp		0,282% *Gxd5	1.385.258	138.526	1.524.000

TT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT (VAT 10%)	Giá trị sau thuế
17	Chi phí giám sát thi công xây dựng - Các hạng mục công trình giao thông - Các hạng mục công trình NN&PTNT - Các hạng mục công trình HTKT - Các hạng mục công trình dân dụng - Các hạng mục công trình công nghiệp	Gtv17	Σ Gtv17i 2,190% *Gxd1 2,554% *Gxd2 2,566% *Gxd3 3,140% *Gxd4 3,508% *Gxd5	2.299.156.570 1.377.590.234 292.282.500 192.520.868 419.530.747 17.232.221	- - - - - -	2.299.156.000 1.377.590.000 292.282.000 192.521.000 419.531.000 17.232.000
18	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị - Các hạng mục công trình giao thông - Các hạng mục công trình công nghiệp	Gtv18	Σ Gtv18i 0,677% *Gtb1 1,147% *Gtb2	8.377.524 4.528.318 3.849.207	- - -	8.377.000 4.528.000 3.849.000
19	Chi phí lập hồ sơ mời thầu thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị	Gtv19	0,095% *(Gxd+Gtb) *45%	41.342.277	4.134.228	45.477.000
20	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị	Gtv20	tối đa	50.000.000	-	50.000.000

TT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT (VAT 10%)	Giá trị sau thuế
*	Chi phí tư vấn khác					
21	Chi phí lập hồ sơ điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng	Gtv21	Tạm tính	136.363.636	13.636.364	150.000.000
22	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	Gtv22	Dự toán chi tiết	191.845.455	19.184.545	211.030.000
23	Chi phí điều tra, khảo sát lập phương án kỹ thuật thi công và dự toán rà phá bom mìn	Gtv23	Tạm tính	22.727.273	2.272.727	25.000.000
24	Chi phí giám sát thi công rà phá bom mìn	Gtv24	Tạm tính	45.454.545	4.545.455	50.000.000
25	Chi phí thí nghiệm đối chứng, kiểm định chất lượng, kiểm tra khả năng chịu lực của kết cấu	Gtv25	Tạm tính	318.181.818	31.818.182	350.000.000
V	Chi phí khác	Gk	ΣGki			3.540.867.000
*	Giai đoạn lập báo cáo nghiên cứu khả thi					
1	Chi phí tham định báo cáo NCKT	Gk1	0,012% *130,000 tỷ	15.600.000	-	15.600.000
2	Chi phí tham định hồ sơ mời thầu tư vấn khảo sát, thiết kế bước lập báo cáo NCKT	Gk2	Dự toán chi tiết	920.000	-	920.000

TT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT (VAT 10%)	Giá trị sau thuế
3	Chi phí thẩm định kết quả LCNT tư vấn khảo sát, thiết kế bước lập báo cáo NCKT	Gk3	Dự toán chi tiết	920.000	-	920.000
*	Giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công và dự toán					
4	Chi phí thẩm định thiết kế BVTC	Gk4	$\Sigma Gk4i$	26.512.086	-	26.512.000
	- Các hạng mục công trình giao thông		0,020% *Gxd1	12.580.733	-	12.581.000
	- Các hạng mục công trình NN&PTNT		0,036% *Gxd2	4.119.879	-	4.120.000
	- Các hạng mục công trình HTKT		0,038% *Gxd3	2.851.049	-	2.851.000
	- Các hạng mục công trình dân dụng		0,050% *Gxd4	6.680.426	-	6.680.000
	- Các hạng mục công trình công nghiệp		0,057% *Gxd5	279.999	-	280.000
5	Chi phí thẩm định dự toán	Gk5	$\Sigma Gk5i$	25.421.451	-	25.421.000
	- Các hạng mục công trình giao thông		0,019% *Gxd1	11.951.696	-	11.952.000
	- Các hạng mục công trình NN&PTNT		0,035% *Gxd2	4.005.438	-	4.005.000

TT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT (VAT 10%)	Giá trị sau thuế
	- Các hạng mục công trình HTKT		0,037% *Gxd3	2.776.022	-	2.776.000
	- Các hạng mục công trình dân dụng		0,048% *Gxd4	6.413.209	-	6.413.000
	- Các hạng mục công trình công nghiệp		0,056% *Gxd5	275.087	-	275.000
6	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu tư vấn khảo sát, thiết kế BVTC	Gk6	0,050% *(Gtv13+Gtv14)	1.686.322	-	1.686.000
7	Chi phí thẩm định kết quả LCNT tư vấn khảo sát, thiết kế BVTC	Gk7	0,050% *(Gtv13+Gtv14)	1.686.322	-	1.686.000
*	Giai đoạn thi công xây dựng					
8	Chi phí quan trắc, giám sát môi trường	Gk8	tạm tính	100.000.000	-	100.000.000
9	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu thi công xây dựng và lập đặt thiết bị	Gk9	0,050% *(Gxd+Gtb)	48.353.540	-	48.354.000
10	Chi phí thẩm định kết quả LCNT thi công xây dựng và lập đặt thiết bị	Gk10	0,050% *(Gxd+Gtb)	48.353.540	-	48.354.000
*	Chi phí khác					
11	Chi phí kiểm toán độc lập	Gk11	0,336% *124,586 tỷ	418.608.926	41.860.893	460.470.000
12	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	Gk12	0,219% *124,586 tỷ*0,5	136.421.659	-	136.422.000

TT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT (VAT 10%)	Giá trị sau thuế
13	Chi phí thẩm duyệt thiết kế PCCC	Gk13	0,005% *122,586 tỷ	6.129.300	-	6.129.000
14	Chi phí bảo hiểm công trình	Gk14	ΣGk15i	471.266.841	47.126.684	518.393.000
	- Công trình cầu cảng		0,700% *46,040 tỷ	322.278.265	32.227.827	354.506.000
	- Các hạng mục còn lại		0,300% *49,663 tỷ	148.988.576	14.898.858	163.887.000
15	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền	Gk15	Tạm tính	90.909.091	9.090.909	100.000.000
16	Chi phí thẩm định giá thiết bị	Gk16	Tạm tính	45.454.545	4.545.455	50.000.000
17	Chi phí rà phá bom mìn, vật liệu nổ	Gk17	Tạm tính	909.090.909	90.909.091	1.000.000.000
18	Chi phí đo trích lục thu hồi đất	Gk18	Tạm tính	181.818.182	18.181.818	200.000.000
19	Chi phí thiết kế + cắm cọc GPMB	Gk19	Tạm tính	272.727.273	27.272.727	300.000.000
20	Chi phí lập phương án và thực hiện đàm bảo ATGT đường thủy	Gk20	ΣGk21i	454.545.455	45.454.545	500.000.000
	- Lập phương án đàm bảo ATGT		Tạm tính	13.636.364	1.363.636	15.000.000
	- Đàm bảo ATGT đường thủy		Tạm tính	440.909.091	44.090.909	485.000.000
VI	Chi phí bồi thường GPMB	GgpmB	Tạm tính	Tạm tính		2.000.000.000

TT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT (VAT 10%)	Giá trị sau thuế
VII	Chi phí dự phòng	Gdp		Σ Gdpi		6.415.154.000
1	Chi phí dự phòng do phát sinh khối lượng	Gdp1	5,000%	*(Gxd + Gtb + Gqlda + Gtv + Gk + Ggpmmb)		6.179.242.000
2	Chi phí dự phòng trượt giá	Gdp2	0,191%	*(Gxd + Gtb + Gqlda + Gtv + Gk + Ggpmmb)		235.912.000
VIII	TỔNG MỨC ĐÀU TƯ	TMDT		I + II + III + IV + V + VI + VII		130.000.000.000